

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31/03/2024

ĐVT: đồng

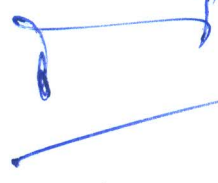
Nội dung	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ (31/3/2024)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2024)
1	2	3	4	4
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		67.879.345.011	68.136.513.026
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.616.204.185	6.852.165.506
1. Tiền	111		3.116.204.185	6.852.165.506
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.100.000.000	16.100.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.100.000.000	16.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.355.861.294	44.348.011.174
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		33.918.029.359	36.478.257.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.095.933.816	3.551.317.820
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		42.374.783.588	43.351.321.080
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	39.032.885.469	- 39.032.885.469
IV. Hàng tồn kho	140		415.961.490	405.599.050
1. Hàng tồn kho	141		740.213.627	729.851.187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	324.252.137	- 324.252.137
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		391.318.042	430.737.296
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	45.116.664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		99.224.371	93.526.961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		202.093.671	202.093.671
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		90.000.000	90.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		212.694.100.046	213.133.517.345
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.875.276.734	35.130.211.913
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.404.404.488	5.474.293.316
- Nguyên giá	222		11.777.980.869	11.777.980.869
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-	6.373.576.381	- 6.303.687.553
3. Tài sản cố định vô hình	227		29.470.872.246	29.655.918.597
- Nguyên giá	228		36.259.129.265	36.259.129.265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	6.788.257.019	- 6.603.210.668
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		99.234.825.630	99.234.825.630
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.234.825.630	99.234.825.630
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		75.846.121.861	75.846.121.861
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.045.207.723	10.045.207.723
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		67.300.000.000	67.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	1.499.085.862	- 1.499.085.862
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.737.875.821	2.922.357.941
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.344.197.007	1.528.679.127
5. Lợi thế thương mại	269		1.393.678.814	1.393.678.814
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		280.573.445.057	281.270.030.371

NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	155.287.594.972	155.466.036.920
I. Nợ ngắn hạn	310	30.087.594.972	30.266.036.920
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.877.039.613	4.964.265.073
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	205.308.857	55.357.037
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.908.406.670	2.638.464.927
4. Phải trả người lao động	314	242.823.424	818.039.424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.475.274.815	2.385.274.815
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12.518.045.642	12.469.839.693
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.000.000.000	6.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	860.695.951	934.795.951
II. Nợ dài hạn	330	125.200.000.000	125.200.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	125.200.000.000	125.200.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	125.285.850.085	125.803.993.451
I. Vốn chủ sở hữu	410	125.285.850.085	125.803.993.451
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	100.853.830.000	100.853.830.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14.166.854	34.966.346
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11.062.321.258	11.062.321.258
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	3.340.381.703	3.340.381.703
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.407.732.722	8.938.580.279
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	8.938.580.279	5.737.573.249
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	530.847.557	3.201.007.030
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	429	1.607.417.548	1.643.846.557
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	280.573.445.057	281.270.030.371

TP.HCM, ngày 15 tháng 4 năm 2024

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Phùng Kim Dung

Bùi Thị Hồng Minh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Vũ Nhật Quang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2024

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2024		Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	7.759.924.333	16.619.322.510	7.759.924.333	16.619.322.510
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.759.924.333	16.619.322.510	7.759.924.333	16.619.322.510
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	5.529.290.898	11.735.806.990	5.529.290.898	11.735.806.990
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.230.633.435	4.883.515.520	2.230.633.435	4.883.515.520
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	481.011.494	657.376.223	481.011.494	657.376.223
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	-	-	-	-
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết						
9	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	3.262.156.092	5.210.989.967	3.262.156.092	5.210.989.967
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(550.511.163)	329.901.776	(550.511.163)	329.901.776
12	Thu nhập khác	31	VII.6	378.079	-	378.079	-
13	Chi phí khác	32	VII.7	2.370.499	21	2.370.499	21
14	Lợi nhuận khác	40		(1.992.420)	(21)	(1.992.420)	(21)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(552.503.583)	329.901.755	(552.503.583)	329.901.755
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14.772.983	58.002.125	14.772.983	58.002.125
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(567.276.566)	271.899.630	(567.276.566)	271.899.630
18	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			(530.847.557)	243.792.305	(530.847.557)	243.792.305
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(36.429.009)	28.107.325	(36.429.009)	28.107.325

Người lập bảng

Phùng Kim Dung

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hồng Minh

TP HCM, ngày 15 tháng 4 năm 2024

Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN
 ĐẶNG VŨ NHẬT QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2024

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		11.816.237.426	20.492.785.870
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(5.151.103.800)	(15.636.377.270)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.063.857.302)	(2.094.093.396)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(200.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		789.239.785	2.330.243.093
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2.053.437.924)	(3.910.157.921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.337.078.185	982.400.376
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(32.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		481.011.494	657.376.223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		481.011.494	(31.842.623.777)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(52.951.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.100.000)	(10.305.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54.051.000)	(10.305.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.764.038.679	(30.870.528.401)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.852.165.506	45.088.565.674
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		10.616.204.185	14.218.037.273

TP.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Phùng Kim Dung

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hồng Minh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Nhật Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Truyền thông Thanh niên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/05/2023 với số đăng ký kinh doanh và mã số thuế là 0304173170. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 100.853.830.000 đồng.

Công ty có 2 Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh niên – Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, P.Thụy Khuê, Q.Tây Hồ, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên tại Hoa Kỳ - 3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quảng cáo; In ấn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật));
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Đại lý vé máy bay);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Mua bán thiết bị tin học);
- Sản xuất nhạc cụ;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và đồ dùng máy khác;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tour du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Đại lý du lịch;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Bán buôn đồ uống;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Hoạt động thiết kế chuyên nghiệp.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí.
- Công thông tin điện tử tổng hợp; dịch vụ thiết lập mạng xã hội.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty mẹ, ba Công ty con và 5 Công ty liên kết.

Các Công ty con được hợp nhất

- Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 55,55%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 55,55%
- Công ty TNHH Long Phước Garden
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 100%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
- Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 100%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%

Các Công ty liên kết được hợp nhất

- Công ty TNHH Thanh Niên Investment:
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 45%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21,54%
- Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí Ami Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 25%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%
- Công ty Cổ phần Truyền Thông Một Thế Giới.
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 31,25%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 31,25%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên.
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 45%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 45%.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 10%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 10%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán:

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Đôla Mỹ (USD) và các ngoại tệ khác trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các khoản mục trên báo cáo tài chính của chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ có nguồn gốc là Đôla (USD) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam (VND) để phục vụ cho việc tổng hợp Báo cáo của Công ty mẹ. Nguyên tắc chuyển đổi từ USD thành VND, như sau:

- Các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh.
- Các khoản mục thu nhập và chi phí được ghi trên Kết quả kinh doanh được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá trung bình các tháng trong năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi Báo cáo tài chính sang VND được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch do đánh giá lại tài sản của Báo cáo tài chính được chuyển đổi.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo: tỷ giá bình quân các tháng

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc, thiết bị	5
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7
Tài sản cố định khác	3

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí vay

10/10/2013

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - ✓ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - ✓ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

1 Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	714.095.256	641.084.619
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.402.108.929	6.211.080.887
- Các khoản tương đương tiền	7.500.000.000	
Cộng	10.616.204.185	6.852.165.506
2 Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào ngắn hạn giữ đến ngày đáo hạn	16.100.000.000	16.100.000.000
Cộng	16.100.000.000	16.100.000.000
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	10.045.207.723	10.045.207.723
+ Công ty CP Duyên dáng Việt Nam	-	-
_ Giá gốc khoản đầu tư	2.040.000.000	2.040.000.000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(2.040.000.000)	(2.040.000.000)
+ Công ty CP truyền thông Một Thế Giới	4.068.871.524	4.068.871.524
_ Giá gốc khoản đầu tư	5.000.000.000	5.000.000.000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(931.128.476)	(931.128.476)
+ Cty TNHH Thanh Niên Investment	5.417.957.516	5.417.957.516
_ Giá gốc khoản đầu tư	2.700.000.000	2.700.000.000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	2.717.957.516	2.717.957.516
+ Cty CP truyền thông Giải trí Ami Thanh Niên	313.998.167	313.998.167
_ Giá gốc khoản đầu tư	169.475.614	169.475.614
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	144.522.553	144.522.553
+ Cty CP dịch vụ Thanh Niên	244.380.516	244.380.516
_ Giá gốc khoản đầu tư	1.023.175.944	1.023.175.944
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(778.795.428)	(778.795.428)
- Đầu tư vào đơn vị khác	67.300.000.000	67.300.000.000
+ Hãng phim Thanh Niên	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Cty CP cao ốc Thanh Niên - Detesco	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Công ty CP DV & XNK Thanh Niên	300.000.000	300.000.000
+ Ông Nguyễn Anh Nghĩa	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Bà Huỳnh Thị Như Ngọc	19.000.000.000	19.000.000.000
+ Công ty CP thực phẩm Sức khỏe Việt	3.000.000.000	3.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	(1.499.085.862)	(1.499.085.862)
Cộng	75.846.121.861	75.846.121.861
3.1 Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
CTY CP TMDV SX AN NINH	4.919.629.150	4.919.629.150
CTY CP YẾN VIỆT	1.063.980.000	1.063.980.000
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	5.172.708.370	5.041.555.006
TẠP CHÍ MỘT THẾ GIỚI	3.880.630.543	3.837.107.904
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ	2.182.000.000	2.182.000.000
TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CP	2.500.000.000	2.650.000.000
CTY CP ĐẦU TƯ KT BERJAYA GIA THỊNH	4.002.470.000	4.002.470.000
Cty CP đầu tư và xây lắp kỹ thuật hạ tầng - PIDI	1.782.400.000	1.782.400.000
CN CTY CP TĐT THANH NIÊN TẠI MỸ	1.463.308.892	1.146.385.758
Các khách hàng khác	6.950.902.404	9.852.729.925
Cộng	33.918.029.359	36.478.257.743

3.2 Trả trước cho người bán

CÔNG TY TNHH LÂM THỊNH HÀO
 Cty TNHH TM và kỹ thuật Việt Trung
 CTY TNHH TMDV VẬN TẢI VÀ QC MÀU XANH
 CTY TNHH SX TM ĐẠI THIÊN PHÚC
 CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG MỘT THẾ GIỚI
 CÔNG TY CP TM TOÀN CẦU THANH NIÊN
 Các khách hàng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
510.000.000	510.000.000
972.900.000	972.900.000
500.000.000	500.000.000
350.000.000	350.000.000
	396.824.000
214.731.312	249.291.316
548.302.504	572.302.504
3.095.933.816	3.551.317.820

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu ngắn hạn
 - Tạm ứng

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
8.369.220.881	8.402.742.135
34.005.562.707	34.948.578.945
42.374.783.588	43.351.321.080

5 Tài sản thiếu chờ xử lý**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm

6 Nợ xấu

CTCP TMDV SX An Ninh
 CTCP Dịch vụ Cáp treo Bà Nà
 Tạp chí Một Thế Giới
 Công ty TNHH Quảng Cáo Phát Hành Thanh Niên
 Công ty TNHH Thanh Niên Investment
 CTCP Yên Việt
 Hãng phim Thanh Niên
 Công ty Cổ Phần Truyền Thông Một Thế Giới
 Công ty Cổ Phần Truyền Thông Thanh Niên Film
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Kỹ thuật Hạ tầng - PIDI
 Các khách hàng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
4.919.629.150	4.919.629.150
2.182.000.000	2.182.000.000
2.227.752.960	2.227.752.960
2.443.884.842	2.443.884.842
2.073.532.984	2.073.532.984
1.063.980.000	1.063.980.000
1.833.608.365	1.833.608.365
2.358.150.000	2.358.150.000
1.521.700.000	1.521.700.000
1.782.400.000	1.782.400.000
16.626.247.168	16.626.247.168
39.032.885.469	39.032.885.469

7 Hàng tồn kho

- Thành phẩm
 - Hàng hoá
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng giá gốc hàng tồn kho

Cuối kỳ	Đầu năm
186.390.900	186.390.900
553.822.727	543.460.287
(324.252.137)	(324.252.137)
415.961.490	405.599.050

8 Tài sản dở dang dài hạn

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

*Dự án Long Phước**Dự án tại tỉnh Ninh Thuận**Chi phí XD CBDD khác***Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
99.234.825.630	99.234.825.630
97.287.994.376	97.287.994.376
1.739.126.709	1.739.126.709
207.704.545	207.704.545
99.234.825.630	99.234.825.630

11/21/2015 10:11:11 AM

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư đầu năm	7.696.613.891	386.786.000	3.116.530.000	578.050.978	11.777.980.869
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	7.696.613.891	386.786.000	3.116.530.000	578.050.978	11.777.980.869
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	2.266.225.128	386.786.000	3.116.530.000	534.146.425	6.303.687.553
- Khấu hao trong năm	64.138.449			5.750.379	69.888.828
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	2.330.363.577	386.786.000	3.116.530.000	539.896.804	6.373.576.381
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	5.430.388.763	-	-	43.904.553	5.474.293.316
- Tại ngày cuối kỳ	5.366.250.314	-	-	38.154.174	5.404.404.488

10 Tăng giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu năm	36.055.224.720	-	203.904.545	-	36.259.129.265
- Mua trong năm					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	36.055.224.720	-	203.904.545	-	36.259.129.265
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	6.489.940.440	-	113.270.228	-	6.603.210.668
- Khấu hao trong năm	180.276.123		4.770.228		185.046.351
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	6.670.216.563	-	118.040.456	-	6.788.257.019
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	29.565.284.280	-	90.634.317	-	29.655.918.597
- Tại ngày cuối kỳ	29.385.008.157	-	85.864.089	-	29.470.872.246

11 Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Các khoản khác

b. Dài hạn

- Các khoản khác

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

CP sửa chữa cải tạo nền, thoát nước, chống thấm...

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	45.116.664
		45.116.664
	1.344.197.007	1.528.679.127
	1.344.197.007	1.528.679.127
	780.737.933	614.808.513
	563.459.074	913.870.614
	1.344.197.007	1.573.795.791

12 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	6.000.000.000	6.000.000.000
	6.000.000.000	6.000.000.000

13.1 Phải trả người bán

CTY TNHH TMDV TR.THÔNG VINH KHANG
CTY TNHH XUÂN THANH BÌNH
BÁO ĐIỆN TỬ GIÁO DỤC VIỆT NAM
CTY TNHH QUẢNG CÁO MŨI TÊN VÀNG
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT
Các khách hàng khác
CÔNG TY TNHH NHẤT ANH VŨ
BÁO THANH NIÊN
CTY CP DỊCH VỤ VÀ GIẢI TRÍ THANH NIÊN
Cty CP phát triển Công nghệ Vĩnh Phát
Tại CN Cty CP TĐTT Thanh Niên tại Hoa Kỳ

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
322.000.000	322.000.000
125.400.000	125.400.000
100.000.000	100.000.000
89.164.686	89.164.686
1.046.842.476	1.046.842.476
596.781.500	597.969.579
90.000.000	90.000.000
625.199.244	400.000.000
50.000.000	50.000.000
657.252.921	657.252.921
1.174.398.786	1.485.635.411
4.877.039.613	4.964.265.073

13.2 Người mua trả tiền trước

CTY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VN
Các khách hàng "dưới 30.000.000 đồng"

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
50.000.000	50.000.000
155.308.857	5.357.037
205.308.857	55.357.037

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a. Phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
222.405.185	773.630.924
1.569.933.959	1.555.160.976
116.067.526	309.673.027
1.908.406.670	2.638.464.927

b. Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Cộng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

99.224.371	93.526.961
99.224.371	93.526.961
200.293.671	200.293.671
1.800.000	1.800.000
202.093.671	202.093.671

15 Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn**

- Các khoản trích trước khác

*Sự kiện Festival Hoa Đà Lạt 2017 - DDVN 29**Sự kiện khác***Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
3.475.274.815	2.385.274.815
3.475.274.815	2.385.274.815
60.000.000	60.000.000
3.415.274.815	2.325.274.815
3.475.274.815	2.385.274.815

16 Các khoản phải trả khác**a. Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Công đoàn phí
- Cổ tức phải trả
- Hoàn trả vốn góp cho cổ đông do giảm vốn điều lệ
- Quỹ Nhân tài Nước Việt - học bổng Nguyễn Thái Bình*

Cuối kỳ	Đầu năm
12.518.045.642	12.469.839.693
55.191.168	55.191.168
2.852.550	647.000
2.188.042	2.188.042
866.033.146	867.133.146
1.305.460.000	1.358.411.000
392.788.391	392.788.391

Quỹ Nhân tài Nước Việt	8.304.960.644	8.304.960.644
Đối tượng khác	1.588.571.701	1.488.520.302
b. Dài hạn	125.200.000.000	125.200.000.000
Nguyễn Thùy Linh	124.000.000.000	124.000.000.000
Công ty CP thực phẩm Sức khỏe Việt	1.200.000.000	1.200.000.000

17 Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	-

18 Trái phiếu phát hành

	Cuối kỳ	Đầu năm
18.1 Trái phiếu thường		
18.2 Trái phiếu chuyển đổi		

19 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm

20 Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng	-	-

21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LN chưa phân phối	Lợi ích CĐ không ks	CL tỉ giá	Tổng cộng
- Số dư đầu kỳ	103.416.300.000	14.402.702.961	5.737.573.249	1.864.201.353	(7.775.298)	125.413.002.265
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ						-
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số				(220.354.796)		(220.354.796)
- Tăng khác	300.000.000.000					300.000.000.000
- Giảm vốn trong năm trước	(302.562.470.000)		3.201.007.030			(299.361.462.970)
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác					(27.191.048)	(27.191.048)
Số dư cuối năm trước	100.853.830.000	14.402.702.961	8.938.580.279	1.643.846.557	(34.966.346)	125.803.993.451
Số dư đầu kỳ						
- Tăng vốn trong kỳ này				-		-
- Lãi trong kỳ này						-
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số				-		-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ này			(530.847.557)	(36.429.009)		(567.276.566)
- Giảm khác					49.133.200	49.133.200
Số dư cuối kỳ	100.853.830.000	14.402.702.961	8.407.732.722	1.607.417.548	14.166.854	125.285.850.085

d. Cổ phiếu

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối kỳ	Đầu năm
100.853.830.000	100.853.830.000
100.853.830.000	100.853.830.000

d. Cổ phiếu**đ. Cổ tức****e. Các quỹ của doanh nghiệp :**

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Cuối kỳ	Đầu năm
14.402.702.961	14.402.702.961
11.062.321.258	11.062.321.258
3.340.381.703	3.340.381.703

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định**23 Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

24 Chênh lệch tỷ giá

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

25 Nguồn kinh phí

Kỳ này	Năm trước
--------	-----------

26 Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)**Trong đó:**

Doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cho thuê Văn phòng

-Doanh thu sự kiện, truyền thông

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
1.476.356.377	6.656.980.016
6.283.567.956	9.962.342.494
867.317.956	836.021.949
5.416.250.000	9.126.320.545
7.759.924.333	16.619.322.510

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)**Trong đó:**

Chiết khấu thương mại

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
-	-
-	-

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Giá vốn của hàng hoá đã bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
1.643.815.311	6.214.036.885
3.885.475.587	5.521.770.105
5.529.290.898	11.735.806.990

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
481.011.494	657.376.223
481.011.494	657.376.223

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)**Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
-	-

6. Thu nhập khác

Các khoản khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
378.079	-
378.079	-

7. Chi phí khác

Các khoản khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
2.370.499	21
2.370.499	21

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
3.262.156.092	5.210.989.967
3.262.156.092	5.210.989.967

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Trong đó:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
14.772.983	58.002.125
14.772.983	58.002.125

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Trong đó:

Kỳ này	Kỳ trước

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**VIII. Những thông tin khác**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :...
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan:...
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):...
- Thông tin về hoạt động liên tục:...
- Những thông tin khác:...

TP.HCM, ngày 15 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phùng Kim Dung



Bùi Thị Hồng Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG
THANH NIÊN
ĐƯỜNG CHI MINH



Đặng Vũ Nhật Quang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 05 năm 2024

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN
Mã số thuế : 0304173170
Địa chỉ : 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp.HCM
Người đại diện: **Ông Đặng Vũ Nhật Quang** Chức vụ: Tổng Giám đốc

Căn cứ theo Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2023 được công bố thông tin trên cổng thông tin của Ủy ban chứng khoán, Công ty chúng tôi giải trình chênh lệch số liệu lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi trên 10% đồng thời làm cho Lợi nhuận sau thuế chuyển từ lãi sang lỗ của kỳ này so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

(Đơn vị tính: đồng)

Nội dung	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-530.847.557	243.792.305	-774.639.862	

Lý do: theo kết quả báo cáo, nguyên nhân chênh lệch chủ yếu trong quý 1/2024 so với quý 1/2023 là do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm mạnh, giảm 8,8 tỷ đồng (giảm 53,3%); Thu nhập từ hoạt động tài chính cũng giảm 176 triệu đồng (giảm 26,8%), chi phí quản lý doanh nghiệp giảm nhưng tỷ lệ giảm ít hơn so với Thu nhập dẫn đến Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm và chuyển từ lãi sang lỗ của quý 1/2024 so với quý 1/2023.

Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thật.

Trân trọng!



Đặng Vũ Nhật Quang